

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :302

Sang : Chao thòt tôm tôôi cái bọ xoi
Sữa grow
Trữa : Côm chà lua kho xì dau. Canh bau
ngheu tôm kho thòt heo nạc
Mon xao: rau muong
Xe: Sữa chua dau
Xe chieu: mì gói thòt bọ nam mỗop cà rốt gia
rau hung

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36983				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (mười)	2,000	1,060	21,200
2	Tôm kho	300	79,870	239,610
3	Tôm bìn	3,000	36,540	1,096,200
4	Ngheu	4,000	6,830	273,200
5	Nước mắm Cá (loại 1)	1,000	6,160	61,600
6	Dầu thảo mộc	1,000	6,280	62,800
7	Nông cat	2,000	3,880	77,600
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dầu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ máy	20,000	2,630	526,000
11	Hành lã	1,500	5,250	78,750
12	Hành củ tồì	1,000	6,300	63,000
13	Cà rốt	3,000	5,570	167,100
14	Tỏi	300	7,460	22,380
15	Rau muong	4,000	3,360	134,400
16	Rau húng	100	11,030	11,030
17	Bí (bau)	9,000	3,470	312,300
18	Già nấu xanh	1,000	2,730	27,300
19	Cái bọ xoi	2,500	7,980	199,500
20	Nam rôm	500	14,180	70,900
21	Mỗop	2,000	4,200	84,000
22	Rau ngó (Rau mui)	100	8,720	8,720
23	Giò lụa	9,000	20,680	1,861,200
24	Mì gói	12,500	4,500	562,500
25	Thòt lòn nạc	6,400	18,800	1,203,200
26	Thòt bọ loại 1	3,000	37,800	1,134,000
27	Yaourt	30,200	5,950	1,796,900
Cong				10,143,990
	*XUẤT KHO			
28	Sữa bột Abbot Grow	5,000	20,500	1,025,000
Cong				1,025,000
Tổng tiền thức phẩm				11,168,990 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nỏộc chi trong ngày				11174000(đ)
Số đố nấu ngày				0(đ)
Số đố cuối ngày				5010(đ)
Xuất ăn luy kê tồ nấu thang				
Tiêu chuẩn luy kê tồ nấu thang				
Tiền chi luy kê tồ nấu thang				